

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 167/CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính năm 2020
đã được kiểm toán

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thanh Viên, Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế giảm 17,6 % so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và tình hình thời tiết, thị trường, mùa vụ không thuận lợi, giá cả nông sản sụt giảm, nên các chỉ tiêu sản lượng, doanh thu, lợi nhuận đều giảm theo.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC năm 2020 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

SCII
CÔNG
TY
ĐELOC
VIỆT
Đ

307
CÔNG
CƠ
PHÂN
BÓN
DẦU
KHÍ
MIỀN
TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2020)
Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2020)
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Phạm Trung	Thành viên
Ông Lê Thanh Viên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên (tạm thời phụ trách Hội đồng Quản trị từ ngày 16 tháng 4 năm 2020 đến ngày 17 tháng 8 năm 2020, miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)

Ban Giám đốc

Ông Mai Thanh Hải	Giám đốc
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Quyền	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Số: 0599/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.981.153.365	163.208.911.751
I. Tiền và tương đương tiền	110	4	38.273.543.134	16.365.625.963
1. Tiền	111		18.273.543.134	16.365.625.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	40.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.421.769.877	60.191.362.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	28.391.254.323	41.641.552.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	29.659.689.493	22.180.668.859
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		103.473.561	1.078.059.814
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(4.708.918.580)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.352.500	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	61.615.283.315	45.599.875.372
1. Hàng tồn kho	141		61.615.283.315	45.909.893.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(310.017.842)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		670.557.039	1.052.048.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	670.557.039	1.052.048.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.625.250.697	40.362.664.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		32.332.415.087	33.853.490.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	11.222.316.280	12.629.611.473
- Nguyên giá	222		73.109.991.504	71.183.185.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.887.675.224)	(58.553.574.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	21.110.098.807	21.223.879.415
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.146.542.443)	(1.032.761.835)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		123.666.000	40.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		123.666.000	40.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.131.169.610	6.431.173.441
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.955.085.898	5.101.999.623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	176.083.712	1.329.173.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.606.404.062	203.571.576.080

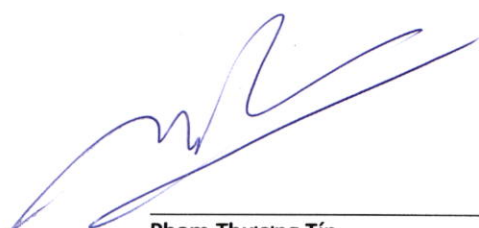
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.256.388.946	41.051.457.743
I. Nợ ngắn hạn	310		36.256.388.946	41.051.457.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.984.883.987	6.911.939.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.457.074.254	17.515.753.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.186.927.228	1.888.252.348
4. Phải trả người lao động	314		6.629.107.529	7.696.422.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		880.418.560	1.936.950.508
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.363.638	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		677.112.164	1.027.589.278
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.424.501.586	4.056.368.912
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.350.015.116	162.520.118.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	160.350.015.116	162.520.118.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.465.297.012	37.635.400.233
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.635.400.233	25.737.249.095
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.829.896.779	11.898.151.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196.606.404.062	203.571.576.080



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.896.155.554.702	1.947.565.606.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	32.890.178.863	20.446.134.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.863.265.375.839	1.927.119.471.695
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.808.239.635.446	1.863.424.418.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.025.740.393	63.695.053.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.942.226.484	2.515.041.129
7. Chi phí tài chính	22		546.608.220	494.388.680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		546.608.220	494.388.680
8. Chi phí bán hàng	25	21	43.829.431.129	38.573.094.366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.444.267.455	19.775.379.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.147.660.073	7.367.232.360
11. Thu nhập khác	31		13.034.842.514	12.136.024.043
12. Chi phí khác	32		92.201.138	13.067.696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	12.942.641.376	12.122.956.347
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.090.301.449	19.490.188.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	2.110.215.944	3.513.405.061
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	1.153.090.106	410.282.019
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.826.995.399	15.566.501.627
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	983	1.190


Phạm Thương Tín
Người lập biểu


Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng


Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.090.301.449	19.490.188.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.447.881.801	3.603.596.376
Các khoản dự phòng	03	(5.018.936.422)	3.519.721.537
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.942.226.484)	(3.413.940.220)
Chi phí lãi vay	06	546.608.220	494.388.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.123.628.564	23.693.955.080
Giảm các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	5.768.379.077	166.979.275.692
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(15.705.390.101)	10.055.352.218
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	(5.218.180.985)	(183.383.632.428)
Tiền lãi vay đã trả	12	1.681.495.080	(29.838.880)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(546.608.220)	(520.279.091)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(2.208.326.536)	(5.318.201.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(3.628.965.946)	(3.109.778.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.733.969.067)	8.366.852.318
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.926.806.000)	(1.607.700.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	322.906.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	100.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.568.692.238	2.888.274.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.641.886.238	41.603.480.279
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	133.000.000.000	46.580.225.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(133.000.000.000)	(76.580.225.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(12.000.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.000.000.000)	(42.000.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	21.907.917.171	7.969.432.597
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.365.625.963	8.396.193.366
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	38.273.543.134	16.365.625.963

Phạm Thương Tín
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	11.740.146	2.230.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.102.192.988	16.363.395.781
Tiền đang chuyển	4.159.610.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	38.273.543.134	16.365.625.963

(*) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Định và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Bình Định với lãi suất 3,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	3.075.024.000	3.440.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Thi	2.156.500.000	774.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Trung Hiếu	1.299.833.800	-
Công ty Cổ phần Vật tư Phú Khánh	1.292.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thanh Nga	1.235.377.400	-
Công ty TNHH Hồng Nhung	1.223.191.083	9.417.837.160
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	931.000.000	4.262.440.000
Các khách hàng khác	3.847.038.582	5.547.596.178
	15.059.964.865	23.441.873.338
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	13.331.289.458	18.199.678.697
Cộng	28.391.254.323	41.641.552.035

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thảo Nguyên Xanh		39.000.000
	-	39.000.000
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	29.659.689.493	22.141.668.859
Cộng	29.659.689.493	22.180.668.859

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.592.360	-	-	-
Hàng hoá	61.578.690.955	-	45.909.893.214	(310.017.842)
	61.615.283.315	-	45.909.893.214	(310.017.842)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 310.017.842 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 310.017.842 đồng).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	53.164.968	37.663.263
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	617.392.071	1.014.385.025
	670.557.039	1.052.048.288
b. Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất KCN Nhơn Bình (*)	4.723.548.145	4.876.331.373
- Chi phí trả trước dài hạn khác	231.537.753	225.668.250
	4.955.085.898	5.101.999.623
Cộng	5.625.642.937	6.154.047.911

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công Nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí ("Tổng Công ty") theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 40 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Chi phí này được Công ty trả tiền một lần trong suốt thời gian thuê.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	62.191.696.457	454.718.500	6.687.830.244	1.848.940.303	71.183.185.504
Tăng trong năm	-	-	1.391.000.000	535.806.000	1.926.806.000
Số dư cuối năm	62.191.696.457	454.718.500	8.078.830.244	2.384.746.303	73.109.991.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	51.296.718.631	454.718.500	4.953.196.597	1.848.940.303	58.553.574.031
Khấu hao trong năm	2.799.639.263	-	523.733.690	10.728.240	3.334.101.193
Số dư cuối năm	54.096.357.894	454.718.500	5.476.930.287	1.859.668.543	61.887.675.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	10.894.977.826	-	1.734.633.647	-	12.629.611.473
Tại ngày cuối năm	8.095.338.563	-	2.601.899.957	525.077.760	11.222.316.280

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.438.620.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.072.857.177 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền	Phần mềm	Tổng
	sử dụng đất	máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối năm	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	879.048.474	153.713.361	1.032.761.835
Khấu hao trong năm	113.780.608	-	113.780.608
Số dư cuối năm	992.829.082	153.713.361	1.146.542.443
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	21.223.879.415	-	21.223.879.415
Tại ngày cuối năm	21.110.098.807	-	21.110.098.807

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 153.713.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 153.713.361 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến (*) khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	176.083.712	1.329.173.818
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	176.083.712	1.329.173.818

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch chi phí được khấu trừ do loại trừ chi phí trích trước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Công ty tin tưởng rằng các chi phí này có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong năm tiếp theo.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	588.426.091	588.426.091	809.870.555	809.870.555
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	337.496.710	337.496.710	226.894.668	226.894.668
Công ty TNHH Vân Hùng Wine	-	-	737.500.000	737.500.000
Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn	208.479.000	208.479.000	103.125.000	103.125.000
Các nhà cung cấp khác	2.696.482.186	2.696.482.186	4.234.279.851	4.234.279.851
	3.830.883.987	3.830.883.987	6.111.670.074	6.111.670.074
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 25)	154.000.000	154.000.000	800.269.023	800.269.023
Cộng	3.984.883.987	3.984.883.987	6.911.939.097	6.911.939.097

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	7.917.437.973	1.464.150.000
CÔNG TY TNHH Thương mại Dịch vụ TH'Hoàng Nhân	4.387.709.258	3.247.917.983
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Quảng Ngãi	1.089.552.525	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A	1.051.776.612	1.066.498.297
Công ty Cổ phần Phú Bình Gia Lai	759.257.650	1.225.850.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Thi	468.500.987	330.856.250
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	133.914.544	2.942.615.944
Công ty TNHH Hồng Nhung	-	2.249.898.028
Các khách hàng khác	3.480.251.059	1.897.234.081
	19.288.400.608	14.425.020.583
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	168.673.646	3.090.732.600
Cộng	19.457.074.254	17.515.753.183

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ kết chuyển trong VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	612.661.759	761.641.051	1.042.892.897	331.409.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.483.453	2.110.215.944	2.208.326.536	643.372.861
Thuế thu nhập cá nhân	534.107.136	2.203.734.407	2.525.697.089	212.144.454
Các loại thuế khác	-	49.800.000	49.800.000	-
	1.888.252.348	5.125.391.402	5.826.716.522	1.186.927.228

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	37.939.249.095	162.823.967.199
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.566.501.627	15.566.501.627
Trích lập quỹ	-	-	(3.870.350.489)	(3.870.350.489)
Chia cổ tức	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	24.884.718.104	37.635.400.233	162.520.118.337
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	37.635.400.233	162.520.118.337
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.826.995.399	12.826.995.399
Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.997.098.620)	(2.997.098.620)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	24.884.718.104	35.465.297.012	160.350.015.116

- (i) Theo Nghị quyết số 91/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 với số tiền 2.997.098.620 đồng.
- (ii) Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông Công ty với mức 12%/mệnh giá (1.200 đồng/cổ phiếu) theo danh sách cổ đông chốt ngày 21 tháng 7 năm 2020. Theo đó, cổ tức năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 12.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm %
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luân	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tấn	Tấn
Ure Phú Mỹ	11.118	7.100
NPK 16-16-8	1.500	-
NPK 17-15-9	892	-
NPK 16-8-16	573	-
NPK 20-20-15	454	-
NPK 20-5-5	226	-
NPK 16-16-16	85	-
NPK 17-7-17	226	-
NPK 16-8-17	712	-
NPK 16-7-17	687	-
NPK 17-17-8	279	-
NPK 15-15-15	100	-
NPK 16-6-19	735	-
NPK 20-7-7	390	-
Ure Phú Mỹ + KeBo	285	-
	18.261	7.100

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phân bón	1.865.936.571.500	1.920.688.764.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.218.983.202	26.876.842.154
	1.896.155.554.702	1.947.565.606.154
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	30.121.928.863	20.446.134.459
Hàng bán bị trả lại	2.768.250.000	-
	32.890.178.863	20.446.134.459
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.863.265.375.839	1.927.119.471.695
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	647.199.558.582	608.541.472.106

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn phân bón	1.778.761.822.199	1.836.909.961.690
Giá vốn cung cấp dịch vụ	29.477.813.247	26.514.456.435
	1.808.239.635.446	1.863.424.418.125

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	25.833.332.130	26.063.698.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	3.447.881.801 (4.772.187.527)	3.603.596.376 5.018.936.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.548.055.933	43.637.796.516
Chi phí khác	9.598.021.460	4.614.114.458
	80.655.103.797	82.938.142.593



21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	18.715.138.462	17.488.493.847
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	403.353.677	4.956.408.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.106.768.891	1.207.501.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.909.042.874	11.924.795.994
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.695.127.225	2.995.894.372
	43.829.431.129	38.573.094.366
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.118.193.668	8.156.781.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	271.035.599	353.285.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng	(4.708.918.580)	4.708.918.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.716.468.891	4.754.684.278
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.902.894.235	1.618.220.086
	9.444.267.455	19.775.379.293

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	332.727.273
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	590.747.742	-
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	11.173.747.772	10.602.196.770
Thu nhập khác	1.270.347.000	1.201.100.000
Thu nhập khác	13.034.842.514	12.136.024.043
Chi phí thanh lý tài sản	-	9.821.000
Tiền phạt thuế	13.201.138	-
Chi phí khác	79.000.000	3.246.696
Chi phí khác	92.201.138	13.067.696
Lợi nhuận khác	12.942.641.376	12.122.956.347

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.110.215.944	3.513.405.061
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.110.215.944	3.513.405.061

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.090.301.449	19.490.188.707
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.539.221.728)	(1.923.163.400)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.106.647.360</i>	<i>6.774.115.784</i>
<i>Trừ: Các khoản chi phí không được khấu trừ năm trước chuyển sang</i>	<i>(6.645.869.088)</i>	<i>(8.697.279.184)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.551.079.721	17.567.025.307
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.110.215.944	3.513.405.061
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.153.090.106	410.282.019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.153.090.106	410.282.019

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.826.995.399	15.566.501.627
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.997.098.620)	(3.668.350.489)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	9.829.896.779	11.898.151.138
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	983	1.190

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 91/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.997.098.620 đồng và có thể thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông năm tiếp theo.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm;

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Ông Nguyễn Hữu Luận (Cổ đông lớn) là đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trọng cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty trọng cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trọng cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

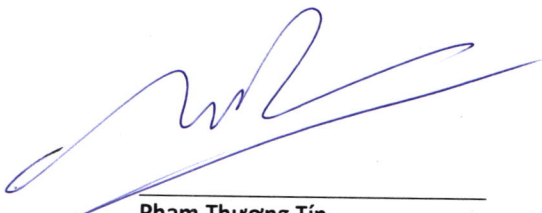
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	617.698.855.000	582.309.718.375
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	617.073.855.000	557.263.617.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	625.000.000	22.116.200.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	-	31.181.150
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	890.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	1.481.500.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	527.220.225
Cung cấp dịch vụ	29.500.703.582	26.231.753.731
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	29.342.484.320	26.231.753.731
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	158.219.262	-
Thu nhập khác	12.443.747.772	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	12.443.747.772	-
Mua hàng	1.818.346.415.968	1.869.211.827.474
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.785.139.987.200	1.701.753.463.350
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	32.288.670.000	48.794.586.500
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	861.864.265	118.513.709.734
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	14.356.321	150.067.890
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	41.538.182	-
Chi trả cổ tức	10.620.000.000	10.620.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	600.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	1.020.000.000	1.020.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.331.289.458	18.199.678.697
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	7.505.076.353	10.577.850.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.826.213.105	7.621.828.697
Trả trước cho người bán	29.659.689.493	22.141.668.859
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	29.659.689.493	20.725.668.859
Công ty Cổ phần Hóa chất Quảng Ngãi	-	1.416.000.000
Phải thu khác	-	78.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	78.000.000
Phải trả người bán	154.000.000	800.269.023
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	154.000.000	70.269.023
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	730.000.000
Người mua trả tiền trước	168.673.646	3.090.732.600
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	168.673.646	88.526.397
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	2.896.881.203
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	105.325.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Hội đồng Quản trị	687.462.782	1.288.667.906
Ông Trần Tuấn Nam	545.962.782	1.160.667.906
Ông Cao Trung Kiên	13.500.000	-
Ông Nguyễn Phạm Trung	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Quyền	32.000.000	32.000.000
Ông Lê Thanh Viên	48.000.000	48.000.000
Ban Giám đốc	3.194.580.704	2.923.582.945
Ông Mai Thanh Hải	1.319.164.747	1.096.110.187
Ông Tạ Quốc Phương	972.534.140	775.932.927
Ông Nguyễn Văn Quyền	902.881.817	1.051.539.831
	3.882.043.486	4.212.250.851



Phạm Thương Tín
Người lập biểu



Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng



Mai Thanh Hải
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2021